TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THẠNH PHÚ** **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 108/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 23/8/2024
V/v "Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THẠNH PHÚ - TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Vân

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Huỳnh Ngọc Sơn.

2. Bà Phan Thị Cẩm Hồng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Như Sương-Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thạnh Phú tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Mai Ly – Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 8 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 107/2024/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 3 năm 2024 về tranh chấp "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 87/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 7 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1987; Địa chỉ: ấp TL, xã TP, huyện P, tỉnh Bến Tre. Chị T có yêu cầu xét xử vắng mặt.

2. Bị đơn: Anh Trần Văn T, sinh năm 1984; Địa chỉ: ấp TL, xã TP, huyện TP, tỉnh Bến Tre. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình tố tụng nguyên đơn chị Nguyễn Thị T bày:

Vào năm 2019 chị với anh T tự nguyện kết hôn với nhau, có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã TP, huyện P và được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 12/02/2019.

Chị và anh T có một con chung là cháu Trần Ngọc Minh C, sinh ngày 25/12/2018, hiện đang sống chung với chị. Hiện nay chị làm công nhân trong công ty giày da ASIA, lương của chị mỗi tháng trung bình khoảng từ 13.000.000 đồng đến 14.000.000 đồng. Chị và anh T không tạo lập được T sản chung, không có nợ chung.

Nguyên nhân chị yêu cầu ly hôn với anh T là do thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, thời gian sau thường xảy ra nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, làm cho mục đích hôn nhân không đạt được. Chị và anh T không còn sống chung hơn 01 năm nay. Sau khi chị và anh T không còn sống chung thì con chung do chị trực tiếp nuôi, anh T có tới lui, thăm nom chăm sóc con chung, nhưng anh T không có cấp dưỡng nuôi con.

Nay chị không còn tình cảm với anh T nên chị yêu cầu giải quyết:

- Về hôn nhân: Chị yêu cầu ly hôn với anh Trần Văn T. Sau khi ly hôn chị không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng cho chị.

- Về con chung: Hiện chị đủ điều kiện nuôi con, chị yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung tên Trần Ngọc Minh C, sinh ngày 25/12/2018, chị không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về T sản chung: Không có, nên không yêu cầu giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, nên không yêu cầu giải quyết.

Bị đơn anh Trần Văn T đã được Tòa án tống đạt hợp lệ nhiều lần các thông báo nhưng anh T vẫn vắng mặt không có lý do, không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và cũng không cung cấp chứng cứ chứng minh để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Về trình tự thủ tục: Thẩm phán và Hội đồng xét xử sơ thẩm đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự từ khi thụ lý cho đến khi đưa vụ án ra xét xử. Nguyên đơn thực hiện đúng qui định tại các Điều 70, 71 của Bộ luật tố tụng dân sự; Bị đơn chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70,72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ lời trình bày của nguyên đơn, bị đơn các T liệu có trong hồ sơ vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 53, 56, 81 và 82 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các T liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật: Đây là vụ án "Tranh chấp ly hôn" theo khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[2] Về thẩm quyền: Bị đơn anh Trần Văn T hiện sinh sống ấp Thạnh Lợi, xã TP, huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú theo quy định tại khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về thủ tục tố tụng: Chị Nguyễn Thị T có yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt chị T.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tống đạt cho anh T các văn bản tố tụng theo đúng trình tự, thủ tục quy định tại Điều 177 Bộ luật tố tụng dân sự nhưng anh T đều không có mặt theo thông báo và giấy triệu tập của Tòa án. Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh T.

[4] Về hôn nhân: Năm 2019 chị T và anh T tự nguyện kết hôn với nhau, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã TP, huyện Thạnh Phú và được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 12/02/2019. Do đó, việc kết hôn và đăng ký kết hôn của chị T và anh T là phù hợp với quy định của pháp luật nên được xem là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Nguyên nhân chị T yêu cầu ly hôn với anh T là do thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, thời gian sau thường xảy ra nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, làm cho mục đích hôn nhân không đạt được. Chị T và anh T không còn sống chung hơn 01 năm nay. Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tống đạt hợp lệ nhiều lần các thông báo, quyết định của Tòa án nhằm tạo điều kiện để chị T và anh T hòa giải với nhau nhưng anh T vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó, có căn cứ xác định tình trạng hôn nhân giữa chị T và anh T đã lâm vào trình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, yêu cầu ly hôn của chị T đối với anh T là có căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Do chị T và anh T không yêu cầu cấp dưỡng vợ chồng sau khi ly hôn nên không xem xét giải quyết.

[5] Về con chung: Chị T và anh T có 01 con chung Trần Ngọc Minh C, sinh ngày 25/12/2018. Thấy rằng, từ khi chị T và anh T không còn sống chung, chị T là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Anh T có tới lui thăm con nhưng không cấp dưỡng nuôi con chung. Lẽ đó, căn cứ vào khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình cần chấp nhận yêu cầu của chị T, giao cháu Trần Ngọc Minh C, sinh ngày 25/12/2018 cho chị T trực tiếp nuôi là phù hợp. Do chị T không yêu anh T phải cấp dưỡng nuôi con chung nên không xem xét giải quyết.

Anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con, khi cần thiết anh T có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn và cấp dưỡng nuôi con, chị T có quyền yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung.

[6] Về T sản chung: Do chị Nguyễn Thị T trình bày không có nên không xem xét giải quyết.

[7] Về nợ chung: Do chị Nguyễn Thị T trình bày không có nên không xem xét giải quyết.

[8] Về án phí hôn nhân và gia đình: Chị Nguyễn Thị T phải nộp theo quy định của pháp luật.

[9] Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 39; Điều 147; Điều 227, 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 53, 56, 81, 82 và Điều 115 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của chị Nguyễn Thị T. Chị Nguyễn Thị T được ly hôn với anh Trần Văn T. Do chị T và anh T không yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ chồng sau khi ly hôn nên không xem xét giải quyết.

2. Về con chung: Chị Nguyễn Thị T được trực tiếp nuôi con chung Trần Ngọc Minh C, sinh ngày 25/12/2018. Do chị T không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con chung nên không xem xét giải quyết.

Anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con, khi cần thiết anh T có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn và cấp dưỡng nuôi con, chị T có quyền yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung.

3. Về T sản chung: Do chị T trình bày không có nên không xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung: Do chị T trình bày không có nên không xem xét giải quyết.

5. Về án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị T phải nộp 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0003709 ngày 11 tháng 03 năm 2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú và đã nộp xong.

Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ theo quy định.

Nơi nhận:
- VKSND huyện Thạnh Phú;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- Chi cục THADS huyện Thạnh Phú;
- Các đương sự;
- UBND xã TP, huyện Thạnh Phú;
- Lưu (hồ sơ, Văn phòng).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Vân